



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm**

Laboratory: **Laboratory department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long**

Organization: **Ha Long Cement Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 506**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng**

Field: **Civil - Engineering**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Văn Tính**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / 08 / 2026 đến ngày / 08 / 2031**

Địa chỉ/Address: **Xã Thống Nhất - Tỉnh Quảng Ninh**
Thong Nhat Commune – Quang Ninh Province

Địa điểm/ Location: **Xã Thống Nhất - Tỉnh Quảng Ninh**
Thong Nhat Commune – Quang Ninh Province

Điện thoại/ Tel: **02033542514**

Email: **Xmhl.hlcc@gmail.com**

Website: **ximanghalong.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 506

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil - Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xi măng Cement	Xác định độ mịn. Phương pháp sàng khí (0,045 mm; 0,09 mm) <i>Determination of fineness. Air Sieving method (0,045 mm; 0,09 mm)</i>	Đến/To 25%	TCVN 13605:2023
2.		Xác định độ mịn. Phương pháp thấm không khí (Blaine) <i>Determination of fineness. Air permeability method (Blaine method)</i>	(2800 ~ 5000) cm ² /g	
3.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of Density</i>	(2,5 ~ 3,2) g/cm ³	
4.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of water for normal consistency</i>	(22 ~ 34) %	TCVN 6017:2015
5.		Xác định độ ổn định thể tích. Phương pháp Le – Chatelier <i>Determination of Soundness. Le – Chatelier method</i>	(0 ~ 10) mm	
6.		Xác định thời gian đông kết. Phương pháp vicat <i>Determination of setting time. Vicat method</i>	(45 ~ 420) phút/ minute	
7.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	F _{max} = 300 kN	TCVN 6016:2011
8.	Clanhke Clinker	Xác định hoạt tính cường độ <i>Determination of strength activity</i>	F _{max} = 300 kN	TCVN 7024:2013 và/and TCVN 6016:2011
9.	Clanhke, xi măng Clinker, cement	Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	Đến/To 25 %	TCVN 141:2023
10.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>	Đến/To 20 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 506

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Clanhke, xi măng <i>Clinker, cement</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	Đến/To 4 %	TCVN 141:2023
12.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	(45 ~ 68) %	
13.		Xác định hàm lượng SiO ₂ . - Phương pháp nung mẫu với hỗn hợp nung; - Phương pháp phân hủy mẫu mẫu bằng axit clohydric và amoniclorua; <i>Determination of SiO₂ content: - Heating method with melting mix; - Ammonium hydroxide method;</i>	(15 ~ 30) %	
14.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>	(4,5 ~ 8,5) %	
15.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>	(2 ~ 5) %	
16.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	Đến/To 6%	
17.		Xác định hàm lượng CaO tự do <i>Determination of Free-CaO content</i>	Đến/To 2,5%	
18.	Clanhke <i>Clinker</i>	Xác định cỡ hạt <i>Determination of particle sizes</i>	Cỡ sàng/ Sieve (1 ~ 25) mm	TCVN 7024:2013
19.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	Đến/To 1%	
20.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định độ mịn. Phương pháp thấm không khí (Blaine) <i>Determination of fineness. Air permeability method (Blaine method)</i>	(2 800 ~ 5 000) cm ² /g	ASTM C204-26
21.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(2,5 ~ 3,2) g/cm ³	ASTM C188-26
22.		Xác định độ dẻo của hồ xi măng <i>Determination of consistency of cement paste</i>	(22 ~ 34) %	ASTM C187-25
23.		Xác định độ nở chưng hấp Autoclave <i>Determination of autoclave expansion</i>	Đến/To 0,8%	ASTM C151/C151M-23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 506

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Xi măng Cement	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa <i>Determination of air content of cement mortar</i>	Đến/To 12%	ASTM C185-20
25.		Xác định thời gian đông kết. Phương pháp vicat <i>Determination of setting time. Vicat method</i>	(45 ~ 420) phút/minute	ASTM C191-26
26.		Xác định độ hóa cứng sớm <i>Determination of early stiffening</i>	Min 50%	ASTM C451-21
27.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	$F_{max} = 250 \text{ kN}$	ASTM C109/109M-26
28.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue</i>	Đến/To 5%	ASTM C114 - 24
29.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>	Đến/To 8%	
30.		Xác định hàm lượng SO_3 <i>Determination of SO_3 content</i>	Đến/To 3,5%	
31.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	Đến/To 6%	

Chú thích/ Note:

- ASTM: American Society for Testing and Materials;
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia/ National standard;
- Trường hợp Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Ha Long Cement Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

